

CHÚA TRỊNH VỚI SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC Ở ĐÀNG NGOÀI THẾ KỶ XVI - XVIII

NGUYỄN MINH TƯỜNG*

Thời Lê Trung hưng - thời kỳ phục hồi vương triều Lê sơ (1428-1527), sau khoảng nửa thế kỷ rơi vào tay họ Mạc, còn gọi là thời kỳ Lê - Trịnh, kéo dài 256 năm (1533-1789). Tuy nói là thời kỳ Lê - Trịnh, nhưng nhìn chung các vua Lê, ngôi trên ngai vàng cũng chỉ “*rủ áo khoanh tay*”, còn mọi công việc lãnh đạo, điều hành quốc gia đều nằm trong tay các chúa Trịnh.

Đại Việt thời Lê Trung hưng không chỉ duy nhất có chính quyền Lê - Trịnh ở phía Bắc (còn gọi là Đàng Ngoài), mà còn có chính quyền chúa Nguyễn ở phía Nam (còn gọi là Đàng Trong). Bài viết này chỉ đề cập tới sự nghiệp giáo dục của chúa Trịnh ở Đàng Ngoài, trong ba thế kỷ XVI, XVII và XVIII.

*

Dân tộc Việt Nam là một dân tộc hiếu học và đề cao học vấn. “*Trọng sĩ*” là một truyền thống lâu đời của Việt Nam. Thời quân chủ, mọi “*đấng nam nhi*” đều ham chuộng học hành, lấy kiến thức ứng dụng vào cuộc sống. Quan trọng hơn thế, họ dùng sự học làm phương tiện tiến thân: đi thi, đỗ đạt, làm quan, kinh bang tế thế, hiển danh tiên tổ... Cái ưu việt và cái hạn chế đều nằm trong đó. *Tư tưởng trọng sĩ* đã đạt tới đỉnh cao ở Đại Việt - Đàng Ngoài trong ba thế kỷ XVI - XVII - XVIII, với đà phát triển sâu rộng của chế độ giáo dục và

chế độ khoa cử, kèm theo những biểu hiện lệch lạc của nó.

Trong thời kỳ cầm quyền, các chúa Trịnh thi hành chính sách sùng Nho. Tháng 6 năm 1662, chúa Trịnh Tạc sai Tham tụng, Lễ bộ Thượng thư kiêm Đông các Đại học sĩ Phạm Công Trứ trông coi dân tạo lệ của Quốc Tử giám để phục dịch... “sửa sang thêm, nên quy mô chế độ dần dần lại rộng rãi... Lại cứ đến ngày mùng Một và ngày Rằm hàng tháng, thì đại hội các học trò để học tập. Từ đấy Nho phong thêm dõng dả, nhân tài nhiều người thành đạt” (1). Triều đình Lê - Trịnh ưu tiên miễn tô thuế cho các thôn phường xung quanh Quốc Tử giám, ban cấp học điền, duy trì thường xuyên 300 giám sinh lưu trú - chia làm 3 loại: Thượng, Trung và Hạ xá sinh. Những bậc danh nho, đạo cao đức trọng như: Nguyễn Nghiễm (1708-1775) (2), Vũ Miên (? - 1782) (3), Lê Quý Đôn (1726-1785) (4)... được các chúa Trịnh bổ giữ chức Tế tửu Quốc Tử giám, tức Hiệu trưởng Trường Nho học Cao cấp của quốc gia.

Các chúa Trịnh còn quy định phép khảo hạch ở các trường hương học (5) và quốc học (6). Tháng 7 năm 1721, chúa Trịnh Cương quy định cụ thể như sau:

Trường Quốc học: Dùng Tế tửu và Tư nghiệp làm chức quan giảng dạy. Con cháu

*PGS.TS. Viện Sử học

các quan văn, võ công thần đều được vào học cùng với những học trò khác. Mỗi tháng, học quan cho thi một kỳ *Tiểu tập*, để thi khảo các học trò đã được vào học. Bốn tháng Trọng (7), quan giám khảo cho thi *Đại tập* để khảo hạch các *sinh đồ* và *cử nhân* (8). Ai đi thi bốn kỳ đều trúng tuyển thì cho quan giám khảo đứng ra bảo cử, bộ Lại sẽ bổ dùng.

Trường Hương học: Dùng Hiệu quan (9) để giảng dạy các *sinh đồ* (10) và *đồng sinh* (11) tuần tú trong phủ mình tình nguyện vào học. Mỗi tháng có 2 khóa thi khảo. Ai trúng được 8 kỳ thi, mà là *sinh đồ* thì được miễn các kỳ thi khảo hàng năm; còn là *đồng sinh* thì cho được vào trường thi Hương.

Cho phép Huyện quan khảo hạch các sĩ tử, số ngạch lấy đỗ hạn định theo huyện: lớn, vừa và nhỏ. Huyện lớn 200 người, huyện vừa 150 người, huyện nhỏ 100 người. Sau đó, chọn lấy những người trội nhất đem dẫn lên cho quan *Phủ doãn* (12) và 2 ty Thừa chính, Hiến sát (13) khảo hạch lại kỹ càng hơn: có sự phân biệt ra hạng Xảo thông (14) và Thứ thông (15), rồi cho thi với nhau để định ra hạng giỏi, hạng kém" (16).

Ở các địa phương, các chúa Trịnh cũng cho mở nhiều trường ở các phủ và cấp ruộng cho các trường quốc học và hương học, nhiều ít có sự phân biệt. Tháng 12 năm 1723, chúa Trịnh Cương quy định cụ thể như sau: "*Trường Quốc học* được cấp 60 mẫu (17) ruộng; *trường Hương học*: phủ lớn 20 mẫu, phủ vừa 18 mẫu, phủ nhỏ 16 mẫu" (18).

Đặc biệt, hai vị chúa Trịnh là: Trịnh Doanh (1720-1767) và Trịnh Sâm (1767-1782) đều là bậc danh nho, uyên thâm Hán học, có tài thi ca, lại càng lưu tâm hơn đến công việc giáo dục, đào luyện nhân tài. Tháng 6 năm 1756, chúa Trịnh Doanh ban lời dụ cho các vị quan như: Nguyễn Huy Nhuận, Nguyễn Vỹ, Nguyễn Bá Lân trong Phủ Chúa rằng: "Trước đây vì ngoài biên nhiều việc, việc giảng dạy hơi ít. Nay triều đình vô sự, ta

muốn ngày ngày giảng dạy, để tầm gọi đạo lý của thánh hiền (19). Các khanh ai nấy cũng nên cố gắng, chớ để một ngày giảng, mười ngày không. Cho Tham tụng Nguyễn Huy Nhuận giữ chức Tri (20) Quốc Tử giám; Bồi tụng Nhữ Đình Toàn, Nguyễn Bá Lân kiêm Tế tửu, Tư nghiệp [Quốc Tử giám]. Chúa [Trịnh Doanh] dụ rằng: "Nhà Giám là nơi tác thành nhân tài. Gần đây dạy và học hơi trễ nải, văn thể hơi biến đổi. Các khanh là bậc túc nho, ở vào chức vụ nhà *Thành quân* (21) nên lưu ý cố vũ, bồi dưỡng nhân tài để cho Nhà nước dùng..." (22).

Dường như học tập theo *Tao đàn* thời Lê Thánh Tông, để cổ xúy cho phong trào học thuật, sáng tác thi ca, chúa Trịnh Doanh cũng nhiều lần triệu các văn thần, danh sĩ vào Phủ đường, để thi sáng tác thơ phú hoặc biện luận, bình giảng văn chương, người nào xuất sắc được ông ban thưởng xứng đáng (23).

Đúng 100 năm sau lần sửa chữa vào năm 1662, tháng 10 năm 1762, chúa Trịnh Doanh lại có một lần tu sửa lớn ở Quốc Tử giám, các bộ chính sử đều có ghi chép đợt trùng tu quan trọng này (24). Không bao lâu sau lần trùng tu đó, Lê Quý Đôn đã phác tả diện mạo của Văn Miếu - Quốc Tử giám thời bấy giờ như sau: "Cửa Đại thành 3 gian 2 chái, lợp bằng ngói đồng. Đông vũ và Tây vũ mỗi dãy đều 7 gian. Đằng sau có cửa nhỏ 1 gian; điện Canh phục (25) 1 gian 2 chái. Nhà bếp 2 gian. Kho Tế khí (26) 3 gian 2 chái; cửa Thái học 3 gian, có tường ngang, lợp bằng ngói đồng. Nhà Bia (27) phía đông và phía tây đều 12 gian. Kho để ván khắc sách in 4 gian. Ngoại nghi môn 1 gian, xung quanh đắp tường. Cửa hành mã ngoài tường ngang 3 gian. Nhà Minh luân 3 gian 2 chái, cửa nhỏ bên tả và bên hữu đều 1 gian, có tường ngang. Nhà giảng dạy ở phía đông và phía tây 2 dãy đều 14 gian. ở phía đông nhà Minh luân 3 gian, có phòng học của học sinh Tam xá (28), ở phía

đông và phía tây đều 3 dãy, mỗi dãy 25 gian; mỗi gian 2 người” (29).

Ngoài ra, để có đủ tài liệu, sách vở giúp cho học trò học tập và các tác gia nghiên cứu, chúa Trịnh Doanh còn cho thiết lập *Bí thư các*, tức thư viện, làm nơi chứa thư tịch, kinh điển các loại. Ông còn chọn các bậc túc nho uyên bác như Nguyễn Bá Lân, Lê Quý Đôn giữ chức Học sĩ để duyệt sách vở, lựa chọn những bộ sách quý, cần thiết đối với người đọc. Vì kỹ thuật in ấn thời bấy giờ chưa cao, hơn nữa cũng vì có nhiều bộ sách do được chép tay, sao đi sao lại nhiều lần, nên không tránh khỏi hiện tượng: “*Chữ tác đánh chữ tộ; chữ ngộ đánh chữ quá*” (30), nên chúa Trịnh Doanh “chọn người ở hàng văn, có văn học là bọn các ông Ngô Thì Sĩ sung chức *Chính tự* (đính chính các chữ in sai, chép sai)” (31).

Cũng giống như bậc thân phụ của mình là chúa Trịnh Doanh, ngay từ khi lên ngôi, chúa Trịnh Sâm lại cử các bậc danh nho vào giảng dạy ở Quốc Tử giám nhằm “*làm cuộc chấn hưng lớn về văn trị*”. *Đại Việt sử ký tục biên* chép: “Tháng 9 nhuận năm Đinh Hợi (1767): Sai Nguyễn Nghiễm làm Tri Quốc Tử giám, Vũ Miên kiêm Tế tửu, Lê Quý Đôn, Phan Lê Phiên (32) đều làm Tư nghiệp. Chúa Trịnh Sâm muốn làm cuộc chấn hưng lớn về văn trị. Sai các quan Tế tửu, Tư nghiệp ngày ngày đến nhà Thái học (33), hội các học trò giảng sử sách. *Quy định*: cứ ngày mùng Một, ngày Rằm thi tập làm văn, cứ đến 4 tháng Trọng (34), thi khảo duyệt y theo phép thi, ai trúng cao thì kê tên tâu lên, cất nhắc theo chức vụ. Các xứ ngoài, cho Đề đốc, Học chính các Thừa ty, sức các Hiệu quan thường cho học trò tập, đến 4 tháng Trọng thi khảo, cũng theo phép thi khảo ở nhà Quốc học. Những người trúng tuyển: là sinh đồ thì làm Hương cống, là học sinh thì đợi kỳ thi và đã là sinh đồ thì không bị truất nữa. Hiệu quan thì xem ai siêng hay lười mà thăng,

giáng. Bởi thế Nho phong dần dần được chấn hưng” (35).

Để tăng thêm vị thế và sự tôn nghiêm cho Quốc Tử giám, tháng 11 năm Tân Mão (1771), chúa Trịnh Sâm cử Nguyễn Hoàn (36), vốn là thầy của ông thời kỳ còn ở Tiềm để (37) vào châu Kinh diên (38), lại sai làm Tri Quốc Tử giám. Quan Tư nghiệp Quốc Tử giám lại kiêm Kinh diên, ở thời kỳ Lê - Trịnh, bắt đầu kể từ Nguyễn Hoàn (39).

Cũng vào năm Tân Mão (1771), chúa Trịnh Sâm còn cho lập bia “*Hạ mã*” (40), bằng đá ở cửa nhà Thái học (41). *Đại Việt sử ký tục biên* chép rằng: “Hồ to ở trước mặt nhà Thái học, gọi là ao Bích Thủy, trước kia người dân phố phần nhiều dựa lưng về ao mà làm nhà ở. Học quan xây bức tường bình phong để che xe ngựa. Đến khi Nguyễn Hoàn trông coi Quốc Tử giám, đuổi phố xá đi, mà mở rộng ra, trồng cây, lát đường làm cho cảnh nhà Thái học được nghiêm trang. Nhà Thái học có bia “*Hạ mã*”, bắt đầu từ đây (42).

Nội dung chương trình học tập của sinh viên ở Quốc Tử giám chủ yếu theo yêu cầu tuyển chọn của các kỳ thi Hội. Thể thức thi Hội dưới thời Lê - Trịnh cơ bản mô phỏng theo thể lệ thi Hội được quy định vào năm Hồng Đức thứ 3 (1472) thời Lê Thánh Tông. Nói chung đề thi đều xoay quanh 9 bộ sách kinh điển của Nho gia là *Ngũ kinh* (Thi - Thư - Lễ - Dịch - Xuân Thu) và *Tứ thư* (Luận ngữ - Đại học - Trung dung - Mạnh tử).

Ngày nay, nếu nói sinh viên Quốc Tử giám học tập với nội dung chủ yếu là *Ngũ kinh*, *Tứ thư* và các bộ sử của Trung Quốc, thì dễ thấy sự gò bó, thiếu phong phú, nhất là về khoa học tự nhiên và kỹ thuật ứng dụng. Nhưng cách đây 3 - 4 thế kỷ, trong khi chủ nghĩa giáo điều kinh viện vẫn còn đang bao trùm khắp thế giới trung cổ, thì hiện tượng nền văn minh Nho giáo chiếm vị trí thượng phong ở Việt Nam và các nước Đông Á như: Trung Quốc, Hàn Quốc...

cũng không có gì là lạ. Ngày nay, nếu chúng ta bỏ qua những đặc điểm riêng biệt của từng kinh sách, thì dễ nhận thấy nội dung chủ yếu của toàn bộ kinh sách Nho giáo là nhằm giáo dục, cung cấp cho người học những kiến thức và kinh nghiệm lịch sử, đem lại cho họ những lời khuyên răn, giáo huấn khen chê mẫu mực về những việc tốt, việc xấu, những việc đáng làm và những việc không đáng làm trong cuộc sống nhân sinh xã hội.

Chính vì vậy mà ngày nay, khi chế độ quân chủ chuyên chế đã bị thời đại vượt qua, vậy mà chúng ta vẫn còn có thể nói đến ý nghĩa cao đẹp trong truyền thống nhân nghĩa, trong đạo lý nhân sinh của con người Việt Nam. Đó cũng chính là điều quan trọng, khiến cho các tầng lớp nhân dân ta hiện thời vẫn còn cảm thấy trân trọng và gắn gũi đối với những giá trị tinh thần của Văn Miếu-Quốc Tử giám của Thăng Long xưa và Hà Nội ngày nay.

Ngoài công việc chính là giảng dạy, học tập như đã nói ở trên, Quốc Tử giám còn thực hiện những việc liên quan đến việc khảo đính, biên soạn sách vở, đặc biệt là in ấn các sách kinh điển Nho giáo để cung cấp cho các thầy giáo và các sinh viên cả trong và ngoài ngôi trường Nho học cao cấp này. Hiện nay, chúng ta chưa có một bộ sưu tập, hoặc ít ra là một thư mục các sách do Quốc Tử giám in ra dưới thời Lê - Trịnh, với tiêu đề "*Quốc Tử giám tàng bản*", vì thế, vẫn còn chưa rõ Quốc Tử giám bắt đầu hoạt động in sách từ bao giờ. Nhưng nếu liên hệ với con số các sĩ tử thời Lê-Trịnh về Kinh đô Thăng Long dự thi Hội các khoa, thường có 3000 - 4000, có năm đến 6000 người (43), thì đối với các sách giáo khoa: *Ngũ kinh, Tứ thư, Bắc sử*,... quả thật có nhu cầu không phải nhỏ, còn nữa thì Nho sinh phải tự mua sách, mượn sách hoặc tự chép sách để mà học. Ở các khu phố phía Đông, Kinh thành Thăng Long như: Hàng Gai, Hàng

Quạt, Hàng Bồ... tập trung nhiều cửa hàng bán sách, là nơi các giám sinh thường lui tới mua hoặc thuê sách đọc. Mãi đến khoảng đầu thế kỷ XVIII, cơ sở in sách ở Quốc Tử giám có lẽ đã có quy mô khá hơn trước, nên vào năm Long Đức thứ 3 (1734) đời vua Lê Thuần Tông, triều đình Lê - Trịnh giao cho các quan ở Quốc Tử giám: "...Hiệu đính kiểm duyệt *Ngũ kinh*, theo bản khắc văn của Trung Quốc, rồi khắc thành sách... ban bố cho các nơi trong nước, để theo đây mà dạy bảo học trò, cấm mua sách của Trung Quốc" (44). Ngay sau đó, chúa Trịnh Giang lại sai các vị Nguyễn Hiệu và Phạm Khiêm Ích chia nhau khắc các bản *Tứ thư, Chư sử, Thi lâm* và *Tự vị* ban hành trong toàn quốc (45).

Thông tin trên đây của sử cũ là rất có ý nghĩa, vì nhờ đó, chúng ta có thể biết, vào nửa đầu thế kỷ XVIII, việc in ấn kinh sách ở Thăng Long đã có thể đủ cung cấp cho người dùng, không phải nhập sách từ Trung Quốc nữa. Cho đến khi Văn Miếu - Quốc Tử giám Thăng Long kết thúc vai trò lịch sử của mình, kho chứa ván in sách ở đây vẫn là tài sản văn hóa có giá trị, và khi thành lập vương triều (1802), các vua nhà Nguyễn đã có lệnh chuyển toàn bộ kho ván in ấy về Quốc Tử giám mới lập ở Kinh đô Phú Xuân - Huế.

Do có sự khuyến khích và bảo trợ của triều đình Lê - Trịnh, những trường lớp tự thực cũng được mở ra khá đông đảo. Đại đa số các thầy dạy ở những ngôi trường này là những nhà khoa bảng đã từng làm quan, khi về trí sĩ, ở ẩn, từ quan hoặc bị bãi quan, đã lui về dạy học, tuân thủ nguyên lý: "*Tiến vi quan, thoái vi sư*" (Khi gặp thời thì ra làm quan, nếu không may phải trở về quê hương thì làm thầy, tác thành lớp hậu tiến) của một kẻ sĩ chân chính. Nho học giai đoạn từ cuối thế kỷ XVII, đến cuối thế kỷ XVIII, xuất hiện 5 thế hệ thầy trò kế tiếp nhau rất đáng chú ý, họ đều là những tác giả Nho học nổi tiếng của thời đại. Cứ

liệu lịch sử cho thấy họ thuộc một “*giáo dục hệ*”, nằm trong một dòng mạch, một xu thế học thuật lớn của thời đại. Họ có những liên kết học thuật đáng kể, bên cạnh ơn nghĩa thầy trò. Họ là Vũ Công Đạo, Vũ Thạnh, Nguyễn Tông Quai, Lê Quý Đôn, Bùi Huy Bích. Năm thế hệ thầy trò đó là sự bắt đầu và kết thúc của một trào lưu chấn hưng Nho học ở thế kỷ XVIII (46).

Tiến sĩ Vũ Công Đạo (1629-1714), đỗ khoa Kỷ Hợi (1659), người làng Mộ Trạch, từng làm quan đến chức Đô Ngự sử, Nhập thị kinh diên, Công bộ Thượng thư. Ông mở trường dạy học ở phường Báo Thiên, Kinh thành Thăng Long. Sách *Công dư tiếp ký* viết về Vũ Công Đạo như sau: “Bình sinh, ông dạy học, đào tạo được nhiều nhân tài như: Bảng nhãn Phạm Quang Trạch, người xã Đông Ngạc, Thám hoa Vũ Thạnh, người xã Đan Loan, Hội nguyên Nguyễn Danh Dự, người xã Dương Liễu. Các ông này đều là “*Khôi khoa vọng tộc*”, đương thế suy tôn, đều là môn đệ của ông. Các học giả ngày nay vẫn còn ngưỡng mộ đức hạnh và danh vọng của ông” (47). Sau này, các nhà nghiên cứu văn hóa, giáo dục tôn vinh Vũ Công Đạo là thế hệ thứ nhất trong 5 thế hệ thầy trò nổi tiếng trong lịch sử Nho học, lịch sử giáo dục Việt Nam, thế kỷ XVII-XVIII. Vũ Công Đạo là người khởi xướng cuộc vận động cải cách văn thể, chấn hưng Nho học, khoa cử, học thuật, pháp luật theo hướng đề cao học vấn, thực tiễn, tức “*Thực học*”.

Thám hoa Vũ Thạnh (1663 - ?), đỗ khoa Ất Sửu (1685), người xã Đan Loan, bên cạnh làng Mộ Trạch, tương truyền vốn là nơi phát sinh dòng họ Vũ của ông, nổi tiếng về sự học hành, thi cử từ bao đời. Ông từng làm quan đến chức Thiêm đô Ngự sử. Vũ Thạnh là người cương trực, thẳng thắn, nên đôi khi động chạm đến uy quyền của chúa Trịnh. Tháng 12 năm Chính Hòa thứ 19 (1697), trong một lần làm trái ý chúa Trịnh Căn (1682-1709), Vũ Thạnh bị bãi chức (48).

Vũ Thạnh mở trường Hào Nam, ở bên hồ Bảy Mẫu, Kinh thành Thăng Long thu nhận học trò giảng dạy. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* chép: “Sau khi Vũ Thạnh đã về, dựng nhà học ở phường Hào Nam dạy học, suy tìm nghĩa lý trong kinh sách, học trò có người ở xa hàng ngàn dặm cũng cấp tráp sách đến học tập. Đằng trước nhà học, liên ngang với hồ Bảy Mẫu, mỗi khi đến ngày học tập, nhà học không đủ chỗ chứa hết, học trò thường mượn thuyền nan cập vào bên hồ nghe lời giảng dạy” (49). Học trò của trường Hào Nam lên tới con số hàng nghìn người, có nhiều người sau này trở thành danh thần thời Lê - Trịnh (50). Vũ Thạnh là thế hệ thứ hai, đóng vai trò hiện thực hóa cuộc vận động cải cách văn thể, chấn hưng Nho học... đưa nó trở thành cuộc vận động của toàn xã hội, trực tiếp hoặc gián tiếp đào tạo ra những thế hệ học trò - nhà giáo xuất chúng sau ông.

Hoàng giáp Nguyễn Tông Quai (1693-1767), đỗ khoa Tân Sửu (1721), người xã Hiệp Hòa, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Làm quan đến chức Hộ bộ Tả thị lang, từng 2 lần đi sứ sang nhà Thanh [Phó sứ (1741), Chánh sứ (1747)]. Thuở nhỏ, ông theo học ở trường của thầy Vũ Thạnh tại Thăng Long. Nguyễn Tông Quai do có một thời gian dài lưu trú tại Bắc Kinh, cho nên ông nói khá thạo tiếng phổ thông Trung Quốc. Trương Hán Chiêu, một Nho sĩ Trung Quốc viết *Lời tựa* cho tác phẩm *Sứ hoa tùng vinh* của Nguyễn Tông Quai, nhận xét: “Ông là người nho nhã phong lưu, mũ cao đai rộng, nghe ông nói lưu loát không cần phiên dịch, cho thấy ông là người hòa nhã, dễ gần. Thủ hỏi về học vấn thì *Bách gia*, *Chư tử* không chỗ nào không thông tỏ, mới hay ông là một học giả am tường sách vở, sự tích, đặc biệt về thơ ca...” (51).

Nguyễn Tông Quai có những đóng góp lớn trong lĩnh vực giáo dục. Nhiều học trò của ông, trở thành những học giả lớn hàng

đầu của thế kỷ XVIII. Đó là: Tiến sĩ Đào Nguyễn Thục (bố vợ Thi hào Nguyễn Du), Tiến sĩ Nguyễn Xuân Huyền, Tiến sĩ Nghiêm Vũ Đăng, đặc biệt là Bảng nhãn Lê Quý Đôn...

Bảng nhãn Lê Quý Đôn (1726-1784), người xã Diên Hà, nay là xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Ông đỗ Tam nguyên, Bảng nhãn khoa Nhâm Thân (1752) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Bồi tụng (Phó Tể tướng). Vào khoảng các năm 1765-1767, Lê Quý Đôn xin nghỉ việc, mở trường dạy học ở Kinh đô Thăng Long (52). Hoàng giáp Bùi Huy Bích (1744-1802), từng đến thụ giáo Lê Quý Đôn trong thời gian ông mở trường thu nạp học trò. Đặc điểm của Nho học Lê Quý Đôn là có xu hướng *Thực học*, vì ông đã tiếp thu nhiều quan điểm học thuật, phương pháp khảo cứu của nhiều học giả thực học Minh - Thanh, Trung Quốc, như: Cố Viêm Võ, Vương Phu Chi, Hoàng Tông Hy... Các trước tác của Lê Quý Đôn mang nhiều đặc điểm *Thực học*.

Hoàng giáp Bùi Huy Bích (1744-1802), đỗ khoa Kỷ Sửu (1769), người xã Định Công, huyện Thanh Trì, trú quán xã Thanh Liệt, cùng huyện, Thành phố Hà Nội. Làm quan đến chức Đồng bình chương sự, kiêm Tham tụng (Tể tướng), tước Kế Liệt hầu. Trong số những học trò của Lê Quý Đôn, Hoàng giáp Bùi Huy Bích là *Trưởng tràng* (Lớp trưởng) và thực sự là người kế tục xứng đáng nhất tinh thần học thuật của Lê Quý Đôn. Đến Bùi Huy Bích, thời kỳ vẻ vang của 5 thế hệ thầy trò "*vô tiền khoáng hậu*" đã khép lại; đồng thời một trào lưu vận động canh tân Nho học theo hướng *Thực học* cũng suy giảm.

Một hiện tượng khá hiếm vào thời quân chủ chuyên chế, "*Trọng nam, khinh nữ*" ở xứ Đàng Ngoài là sự xuất hiện của một bậc danh sư thuộc phái "*quần hồng*". Đó là Nữ sĩ Đoàn Thị Điểm (1705-1748). Bà vốn quê ở làng Hiến Phạm (sau đổi là Giai Phạm),

huyện Văn Giang, xứ Kinh Bắc (nay thuộc huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên). Bà là vợ của Tiến sĩ Nguyễn Kiều (1695-1752), người làng Phú Xá, huyện Từ Liêm, phủ Phụng Thiên. Đoàn Thị Điểm từng mở trường dạy học ở Chương Dương (Thường Tín, Hà Nội). Học trò theo học rất đông, nhiều người đỗ đạt, như Đào Duy Doãn (53), thi đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1760) đời Lê Hiển Tông (54).

Đời Lê - Trịnh, có khoa thi Hội, chỉ có khoảng 1000 người, nhưng phần nhiều dao động trong khoảng 2000 - 3000 người, mà khoa Canh Thìn, niên hiệu Dương Hòa thứ 6 (1640), dưới thời chúa Trịnh Tráng (1623-1657) cầm quyền là hơn 6000 người, đạt kỷ lục cao nhất về số người dự thi Hội trong lịch sử khoa cử Nho học nước ta. Chúng ta vẫn thường nói dân tộc Việt Nam ta có truyền thống hiếu học lâu đời, nhưng số người có học trong xã hội dưới thời Lê - Trịnh, ước độ khoảng bao nhiêu? Chúng ta thử làm một phép tính: để có thể dự kỳ thi Hội ở Kinh đô Thăng Long, thì thí sinh phải đỗ tại các trường thi Hương (tức có học vị Hương cống) ở địa phương (55). Dưới thời quân chủ Lê - Trịnh, và sau này, thời Nguyễn cũng vậy, tại các trường thi Hương có khi có tới 10 nghìn người dự thi, nhưng nhà nước chỉ lấy đỗ khoảng 100 người đỗ Hương cống (sau này là Cử nhân) mà thôi, tức 1 người phải "*chọi*" với 100 người, để chen chân vào cửa trường thi Hội. Qua đó, chúng ta thấy sự quan tâm và cố gắng của các chúa Trịnh đối với sự nghiệp giáo dục ở 3 thế kỷ XVI - XVII - XVIII lớn đến mức độ nào.

*

Việc học dưới thời quân chủ Việt Nam nói chung và dưới thời Lê - Trịnh, thế kỷ XVI, XVII, XVIII nói riêng là một công việc tối cần thiết của quốc gia. Triết lý giáo dục của người xưa, theo học thuyết Nho giáo, hết sức đề cao tư cách đạo đức của người thầy. Người xưa quan niệm Thầy học có địa vị cao cả, ở trên

Cha mẹ, chỉ ở dưới Vua: *Quân - Sư - Phụ* (君 - 師 - 父 - Vua - Thầy - Cha).

Khổng Tử (551-479 TCN), người sáng lập Đạo Nho, cũng chính là một nhà giáo vĩ đại. Không phải ngẫu nhiên, vua Khang Hy (1662-1722) lại xưng tụng Khổng Tử là bậc "*Vạn thế sư biểu*" (萬世師表: Bậc thầy tiêu biểu của muôn đời). Theo Khổng Tử, muốn làm tròn được trách nhiệm của một người Thầy, thì cần phải "*Học nhi bất yếm, hối nhân bất quyện*" (學而不厭·誨人不倦: Học không biết chán, dạy người không biết mệt mỏi) (*Luận ngữ, thiên Thuật nhi*). Ngày nay, chúng ta thường tự hào về biết bao thế hệ nhà giáo "*Đạo cao đức trọng*", kể từ Chu Văn An, đời Trần, Tuyết giang Phu tử Nguyễn Bình Khiêm, thời Mạc, 5 thế hệ thầy trò dưới thời Lê - Trịnh, vừa kể trên, cho đến La Sơn Phu tử Nguyễn Thiếp, thời Tây Sơn, Võ Trường Toản, thời Chúa Nguyễn..., có thể nói, các vị dù nhiều, hay ít đều chịu ảnh hưởng tư tưởng giáo dục của Khổng tử. Và ở trên, chúng ta thấy dưới thời quân chủ Việt Nam nói chung và dưới thời Lê - Trịnh nói riêng, việc mở trường, không bị ràng buộc vào những điều kiện phức tạp nào khác. Về nguyên tắc, Nhà nước quân chủ cho phép người dân có quyền mở trường tư, dạy học cho tất cả mọi người dân, không phân biệt quý tiện. Đó là tinh thần giáo dục theo chủ trương của Nho giáo: "*Hữu giáo vô loại*" (有教無類: Trong việc giáo dục, không có sự phân biệt đẳng cấp) (*Luận ngữ, thiên Vệ Linh công*). Với chúng ta hiện nay, điều này tưởng như quá bình thường, nhưng ở vào đời Khổng Tử, thì có thể coi là một cuộc cách mạng trong lĩnh vực giáo dục. Vì lẽ, trước Khổng Tử, chỉ có "*Quan học*" (官學: Việc học do Nhà nước độc quyền), chứ chưa có "*Tư học*" (私學: Việc học do tư nhân mở trường). Ngay cả các nước văn minh, ở bên châu Âu, cũng phải mãi tới năm 1850 mới mở trường, để giáo dục cho toàn dân, còn trước kia chỉ dành riêng cho giới quý tộc (56).

Ở đây, thiết tưởng, cũng nên nói về mục đích của sự giáo dục thời xưa. Theo đó, có 3 mục đích chính:

1. *Học để ứng dụng* (Học để ứng dụng): Học để ứng dụng cho có ích với đời, với quốc gia, xã hội. Vì học có mục đích ứng dụng, cho nên Khổng Tử mới dạy học trò: "*Tụng Thi tam bách, thụ chi dĩ chính, bất đạt; sử ư tứ phương, bất năng chuyên đối; tuy đa, diệc hê dĩ vi?*" (Đọc thuộc 300 bài Kinh Thi, mà trao quyền chính cho, không làm được thông suốt, đi sứ đến 4 phương, không ứng đối nổi, thì dẫu học nhiều mà làm gì?) (*Luận ngữ, thiên Tử Lộ*).

2. *Học để hoàn thành nhân cách*: Học có mục đích thứ hai là hoàn thành nhân cách. Cái học ấy là phải học cho mình, để nâng cao đạo đức, chứ không phải học cho ai khác, mà cũng không phải học để lấy bằng cấp, khoe mẽ, lòe thiên hạ. Cho nên, Khổng tử nói: "*Cổ nhi học giả vị kỷ; Kim chi học giả vị nhân*" (Người đi học xưa kia học vì mình [để hoàn thiện nhân cách, đạo đức]; người đi học ngày nay là vì người [học để khoe khoang]) (*Luận ngữ, thiên Hiến Vấn*).

Có lẽ, vì thế, kể sĩ xưa kia ra làm quan, thường đề cao và tự hào về sự thanh liêm, trong sạch, chứ không có mấy người nghĩ tới việc tham nhũng, ăn hối lộ để "*vinh thân phì gia*".

3. *Học để tìm tòi chân lý*: Người xưa hết sức phản đối cái học để mưu cầu lợi lộc, tranh giành vì quyền lợi bản thân, mà chú trọng vào mục đích tìm tòi chân lý trong việc giáo dục. *Chân lý*, ở đây tức là *Đạo lý*, cho nên Khổng Tử định nghĩa giáo dục là: "*Tu đạo chi vị giáo*" (修道之謂教: Tu sửa đạo lý, gọi là giáo dục) (*Trung Dung- Chương 1*).

Chữ Giáo, theo tinh thần Nho giáo là bao gồm cả "*Đức chính*" và "*Giáo hóa*".

Ba mục đích nói trên nhất trí với nhau, không tách rời nhau, đấy là một nền triết học giáo dục khá hoàn bị so với thế giới đương thời.

CHÚ THÍCH

(1). *Đại Việt sử ký toàn thư*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1998, tập 3, tr.260.

(2). *Nguyễn Nghiễm* 阮儼 (1708-1775), tự là *Hy Tư*, hiệu là *Nghi Hiên*, người xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, nay là xã Tiên Điền, huyện Nghi Xuân, tỉnh Hà Tĩnh. Đỗ Hoàng giáp khoa Tân Hợi (1731) đời Lê Duy Phường. Làm quan đến chức Thượng thư bộ Công, Thượng thư bộ Hộ, Quốc Tử giám Tế tửu, Tham tụng, hàm Thái tử Thiếu bảo, tước Xuân Quận công. Ông là thân phụ của Thi hào Nguyễn Du, tác giả *Truyện Kiều* nổi tiếng.

(3). *Vũ Miên* 武綿 (? - 1782), người xã Xuân Lan, huyện Lang Tài, nay thuộc huyện Gia Lương, tỉnh Bắc Ninh. Đỗ Tiến sĩ khoa Mậu Thìn (1748) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức: Hành Tham tụng, Tả thị lang bộ Binh, Quốc Tử giám Tế tửu, tước Liên Khê hầu.

(4). *Lê Quý Đôn* 黎貴惇 (1726-1784): tự là *Doãn Hậu*, hiệu là *Quế Đường*, người xã Diên Hà, huyện Diên Hà, nay là xã Độc Lập, huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình. Đỗ Bảng nhãn khoa Nhâm Thân (1752), đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Bồi tụng, Quốc Tử giám Tế tửu, Tả thị lang bộ Hộ, tước Dĩnh Quận công. Ông là nhà bách khoa, có nhiều công trình nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau như: văn học, sử học, triết học, ngôn ngữ học,...

(5). *Trường Hương học*: là các trường do Nhà nước lập ra ở các địa phương như trường ở các trấn, các phủ hay các huyện.

(6). *Trường Quốc học*: chỉ trường Quốc Tử giám ở Kinh sư.

(7). Theo Âm lịch thì 1 năm có 4 mùa: Xuân - Hạ - Thu - Đông. Mỗi mùa lại chia làm 3 tháng: Mạnh, Trọng, Quý. Bốn tháng Trọng là: tháng 2 (Trọng Xuân), tháng 5 (Trọng Hạ), tháng 8 (Trọng Thu), tháng 11 (Trọng Đông) âm lịch.

(8). Bản dịch: ghi là sinh đồ và *cử nhân*. Đây không phải là học vị *Cử nhân*, đến thời Minh Mệnh, triều Nguyễn, năm 1829 mới đặt ra, để thay học vị Hương cống. Ở đây là để nói đến những học trò giỏi được địa phương tiến cử lên triều đình.

(9). *Hiệu quan*: quan trông coi việc dạy học. Ở đây chỉ các viên Giáo thụ ở các phủ đương thời.

(10). Thời Lê Trung hưng: thi Hương ở các trấn đỗ cả 4 kỳ được nhận học vị *Hương cống* (hay Hương tiến), còn đỗ 3 kỳ là *Sinh đồ*.

(11). *Đồng sinh*: học trò được đi thi Hương, mà chưa vào học ở trường Hương học, gọi chung là *Đồng sinh*.

(12). *Phủ doãn*: là vị quan đứng đầu Phủ Trung đô, tức đơn vị hành chính sở tại của Kinh thành Thăng Long.

(13). Thời Lê Trung hưng: ở mỗi trấn, đều thiết lập *Tam ty* (3 ty) là Trấn ty, Thừa ty, Hiến ty. Trấn ty đứng đầu là *Trấn thủ* hay *Đốc trấn* nắm binh quyền, quyền hạn đứng trên Thừa ty và Hiến ty. Thừa ty đứng đầu là *Thừa chính sứ* nắm việc hành chính, hộ tịch tài chính. Hiến ty, đứng đầu là *Hiến sát sứ* nắm việc tư pháp.

(14). *Xảo thông*: khá thông thạo.

(15). *Thử thông*: thông vừa.

(16). *Đại Việt sử ký tục biên*, Nxb. Hồng Bàng - Trung tâm Văn hóa - Ngôn ngữ Đông Tây, Hà Nội, 2012, tr.80.

(17). *Mẫu*: ở đây là *Mẫu Bắc Bộ* bằng 3.600 m².

(18). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), sdd, tr.88.

(19). *Đạo lý thánh hiền*: ở đây chỉ đạo Nho của Khổng Tử, Mạnh Tử, Trình Di, Chu Hy,...

(20). *Tri*: ở chức cao mà trông coi thêm chức vụ thấp thì gọi là "*Tri*".

(21). *Thành quân*: một tên gọi khác của Quốc Tử giám.

(22), (23). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), sdd, tr.245, 255.

(24). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), sdd, tr.263.

- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập 2, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr.649.

(25). *Điện Canh phục*: là nơi để nhà vua và các quan đến thay quần áo, mặc đồ lễ phục, trước khi vào tế Khổng Tử.

(26). *Kho Tế khí*: là nơi cất giữ những dụng cụ dùng trong việc tế lễ.

(27). *Nhà Bia*: Đây là 2 dãy nhà để che mưa nắng cho các tấm bia Tiến sĩ dựng ở trước cửa

Chính điện của Văn miếu. Hiện nay còn 82 tấm bia Tiến sĩ, trong đó có 81 tấm bia Tiến sĩ triều Lê sơ và Lê - Trịnh và 1 tấm bia Tiến sĩ triều Mạc.

(28). Từ đời Lê Thánh Tông (1460-1497) đã có quy định chia học sinh ở Quốc Tử giám làm 3 hạng là: Thượng xá, Trung xá và Hạ xá, gọi là "Tam xá". Mỗi xá là 100 người, Tam xá là 300 người. Con cháu quan viên đi thi Hội, nếu trúng 3 kỳ sung vào *Thượng xá sinh*, mỗi người được cấp mỗi tháng 1 quan tiền; trúng 2 kỳ sung vào *Trung xá sinh*, mỗi người được cấp mỗi tháng 9 tiền; trúng 1 kỳ sung vào *Hạ xá sinh*, mỗi người được cấp mỗi tháng 8 tiền.

(29). *Lê Quý Đôn toàn tập*, tập 2: *Kiến văn tiểu lục*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1977, tr.58, 59.

(30). "Chữ Tác 作 để nhầm thành chữ Tộ 祚, chữ Ngô 遇 để nhầm thành chữ Quá 過", vì là những chữ có tự dạng giống nhau.

(31). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), Sdd, tr.263.

(32). Phan Lê Phiên 潘黎番 (1735-1809): người xã Đông Ngạc, huyện Từ Liêm, thành phố Hà Nội, sau đổi là Phan Trọng Phiên, đỗ Tiến sĩ khoa Đinh Sửu (1757) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Tham tụng, Hữu thị lang bộ Lại, Quốc Tử giám Tư nghiệp, tước Tử Xuyên hầu.

(33). *Thái học*: một tên khác của Quốc Tử giám.

(34). *Bốn tháng Trọng*: đã chú ở trên.

(35). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), Sdd, tr.305.

(36). Nguyễn Hoàn 阮 煥 (1713-1792): người xã Lan Khê, huyện Nông Cống, nay là xã Nông Trường, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Đỗ Tiến sĩ khoa Quý Hợi (1743), đời Lê Hiển Tông. Làm quan tới chức Tham tụng, Lại bộ Thượng thư, hàm Thái phó, tước Hoàn Quận công.

(37). *Tiền đế* 潛邸: chỉ nơi phủ đệ của vua, chúa ở trước khi lên ngôi.

(38). *Kinh diên* 經筵: chức quan giảng giải sử sách, kinh điển cho vua, chúa.

(39). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), Sdd, tr.335.

(40). Bia "Hạ mã": nói tắt của "Hạ mã, khuynh cái" 下馬傾蓋, nghĩa là: "Xuống ngựa, nghiêng lọng". Bia đặt ở 2 bên cửa của những nơi đền,

miếu, công đường..., bắt buộc người đi qua, phải xuống ngựa, nghiêng lọng, tỏ sự tôn kính.

(41). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), Sdd, tr.335.

(42). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), Sdd, tr.335.

(43). Khoa Quý Hợi (1623), số sĩ tử là hơn 3000 người; Khoa Canh Thìn (1640), số sĩ tử là hơn 6000 người; Khoa Tân Sửu (1661), số sĩ tử là gần 3000 người; Khoa Bính Tuất (1706), số sĩ tử là gần 3000 người; Khoa Đinh Mùi (1727), số sĩ tử là 3000 người.

(44). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, tập 2, tr.491.

(45). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sdd, tập 2, tr.491.

(46). Nguyễn Kim Sơn, *Nho học Việt Nam nửa cuối thế kỷ XVIII, nửa đầu thế kỷ XIX* (Mấy khuynh hướng và vấn đề), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2018, tr.176.

(47). Vũ Phương Đề, *Công dư tiếp ký*, Nxb Văn học, Hà Nội, 2001, tr.59.

(48). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), sdd, tr.46.

(49). *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, Sdd, tập 2, tr.383.

(50). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), sdd, tr.46.

(51). Trương Hán Siêu 張漢超, *Sử hoa tùng vịnh tự* 使華叢詠序, ký hiệu: A.211 Thư viện Hán Nôm.

(52). *Đại Việt sử ký tục biên* (2012), sdd, tr.276, 299.

(53). Đào Duy Doãn 陶惟尹 (1726 - ?), người xã Chương Dương, huyện Thường Tín, Hà Nội. Đỗ Tiến sĩ khoa Canh Thìn (1760) đời Lê Hiển Tông. Làm quan đến chức Hiến sát sứ.

(54). Phạm Văn Thám: *Giới thiệu văn bản*, in trong Đoàn Thị Diễm, *Truyền kỳ tân phả*, Nxb. Văn học, Hà Nội, 2001, tr.6.

(55). Thời Lê - Trịnh, ở Đàng Ngoài, có 7 trường sau: Trường Phụng Thiên (Thăng Long), Trường Sơn Nam (Nam Định), Trường Hải Dương, Trường Kinh Bắc, Trường Thanh Hoa, Trường Nghệ An, Trường Sơn Tây.

(56). Kim Định, *Cửa Khổng*, Nxb. Hội Nhà văn, Hà Nội, 2017, tr.27.